

I. Vocabulary (Từ vựng)

1. School things (Đồ dùng học tập)

- **school bag** /sku:l bæɡ/ (n): cặp sách
- **pencil case** /'pensl keɪs/ (n): hộp bút
- **pencil sharpener** /'pensl ʃɑ:pənə(r)/ (n): gọt bút chì
- **rubber** /'rʌbə(r)/ (n) / **eraser** /ɪ'reɪsə(r)/ (n): cục tẩy
- **compass** /'kʌmpəs/ (n): com-pa
- **calculator** /'kælkjuleɪtə(r)/ (n): máy tính
- **notebook** /'nəʊtbʊk/ (n): vở ghi
- **textbook** /'tekstbʊk/ (n): sách giáo khoa
- **uniform** /'ju:nɪfɔ:m/ (n): đồng phục
- **bicycle** /'baɪsɪkl/ (n): xe đạp

2. School Subjects (Các môn học)

- **Maths** /mæθs/ (n): Toán học
- **English** /'ɪŋɡlɪʃ/ (n): Tiếng Anh
- **Science** /'saɪəns/ (n): Khoa học
- **Literature** /'lɪtrətʃə(r)/ (n): Ngữ văn
- **History** /'hɪstri/ (n): Lịch sử

- **Geography** /dʒi'ɒɡrəfi/ (n): Địa lý
- **Physics** /'fɪzɪks/ (n): Vật lý
- **Music** /'mju:zɪk/ (n): Âm nhạc
- **Art** /ɑ:t/ (n): Mỹ thuật
- **Physical Education (P.E.)** /'fɪzɪkl edʒu'keɪʃn/ (n): Giáo dục thể chất

3. Verbs about school activities (Động từ về hoạt động ở trường)

- **study** /'stʌdi/ (v): học
- **learn** /lɜ:n/ (v): học, tìm hiểu
- **do homework** /du: 'həʊmwɜ:k/: làm bài tập về nhà
- **have lessons** /hæv 'lesnz/: có tiết học
- **play sports** /pleɪ spɔ:ts/: chơi thể thao (bóng đá, bóng rổ,...)
- **read books** /ri:d bʊks/: đọc sách
- **wear a uniform** /weə(r) ə 'ju:nɪfɔ:m/: mặc đồng phục

II. Pronunciation (Phát âm)

Phân biệt âm /əʊ/ và /ʌ/

Âm	Cách phát âm	Ví dụ
/əʊ/	Phát âm giống âm "âu" trong tiếng Việt. Miệng tròn, lưỡi lùi về phía sau.	go <u>o</u> ing, ho <u>o</u> mework, o <u>o</u> pen, pho <u>o</u> ne, ho <u>o</u> pe
/ʌ/	Phát âm gần giống âm "ă" trong tiếng Việt. Miệng mở tự nhiên, phát âm ngắn và dứt khoát.	bro <u>u</u> ther, mo <u>u</u> ther, Su <u>u</u> nday, stu <u>u</u> dy, co <u>u</u> me

III. Grammar (Ngữ pháp)

1. The Present Simple Tense (Thì Hiện tại đơn)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả một hành động lặp đi lặp lại, một thói quen, một sự thật hiển nhiên hoặc một lịch trình, thời gian biểu.

a. Câu khẳng định

Công thức: S + V(s/es) + O

- Với chủ ngữ là **I / You / We / They / Danh từ số nhiều**, động từ giữ nguyên (V-bare).
- Với chủ ngữ là **He / She / It / Danh từ số ít**, động từ thêm -s hoặc -es.

Ví dụ:

1. I **go** to school every morning. (Tôi đi học mỗi buổi sáng.)

2. She **studies** English on Mondays. (Cô ấy học Tiếng Anh vào các ngày thứ Hai.)
3. They **play** football after school. (Họ chơi bóng đá sau giờ học.)

b. Câu phủ định

Công thức: S + do/does + not + V(bare) + O

- Dùng **do not (don't)** với **I / You / We / They / Danh từ số nhiều.**
- Dùng **does not (doesn't)** với **He / She / It / Danh từ số ít.**

Ví dụ:

1. We **do not have** classes on Sunday. (Chúng tôi không có lớp học vào Chủ nhật.)
2. He **doesn't like** Maths. (Cậu ấy không thích môn Toán.)

c. Câu nghi vấn (Câu hỏi Yes/No)

Công thức: Do/Does + S + V(bare) + O?

Trả lời: Yes, S + do/does. / No, S + don't/doesn't.

Ví dụ:

1. **Do you have** a new school bag? - Yes, I do. (Bạn có cặp sách mới không? - Vâng, tôi có.)
2. **Does she walk** to school? - No, she doesn't. (Cô ấy đi bộ đến trường phải không? - Không, không phải.)

2. Adverbs of Frequency (Trạng từ chỉ tần suất)

Trạng từ chỉ tần suất dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.

Các trạng từ phổ biến:

- **always** (100%): luôn luôn
- **usually** (90%): thường xuyên
- **often** (70%): thường
- **sometimes** (50%): thỉnh thoảng
- **rarely / seldom** (10%): hiếm khi
- **never** (0%): không bao giờ

Vị trí của trạng từ tần suất:

- **Đứng trước động từ thường.**

Công thức: S + adverb + V(s/es) + O

Ví dụ: My brother **always** does his homework. (Anh trai tôi luôn luôn làm bài tập về nhà.)

- **Đứng sau động từ "to be" (am/is/are).**

Công thức: S + to be + adverb + ...

Ví dụ: I am **never** late for school. (Tôi không bao giờ đi học muộn.)

3. Question Words (Từ để hỏi)

Từ để hỏi được dùng để bắt đầu câu hỏi nhằm thu thập thông tin cụ thể.

Từ để hỏi	Ý nghĩa	Ví dụ
What	Cái gì	What do you do after school? (Bạn làm gì sau giờ học?)
When	Khi nào	When do you have English class? (Khi nào bạn có tiết Tiếng Anh?)
Where	Ở đâu	Where is your school? (Trường của bạn ở đâu?)
Who	Ai	Who is your best friend? (Ai là bạn thân nhất của bạn?)
Why	Tại sao	Why do you like your new school? (Tại sao bạn thích ngôi trường mới?)
How	Như thế nào	How do you go to school? (Bạn đến trường bằng cách nào?)

IV. Useful Structures (Các mẫu câu hữu ích)

1. Hỏi và trả lời về lịch học

Hỏi: **What subjects do you have today?** (Hôm nay bạn có những môn gì?)

Trả lời: **I have + [tên các môn học].**

Ví dụ: I have Maths, English, and Science. (Tôi có môn Toán, Tiếng Anh và Khoa học.)

2. Hỏi và trả lời về thời gian học một môn nào đó

Hỏi: When do you have + [tên môn học]? (Khi nào bạn có môn... ?)

Trả lời: I have it on + [ngày trong tuần].

Ví dụ: When do you have P.E.? - I have it on Friday. (Khi nào bạn có môn Thể dục? - Tôi có môn đó vào thứ Sáu.)

3. Nói về các hoạt động ở trường

Cấu trúc: S + [động từ] + ...

Ví dụ:

- We **study** many interesting subjects at school. (Chúng tôi học nhiều môn thú vị ở trường.)
- My friends and I often **play** badminton during break time. (Tôi và các bạn thường chơi cầu lông vào giờ giải lao.)